

BÁO CÁO KẾT QUẢ CÔNG TÁC SOÁT XÉT

Về báo cáo tài chính hợp nhất

CỦA CÔNG TY CỔ PHẦN KHAI THÁC VÀ CHẾ BIẾN

KHOÁNG SẢN BẮC GIANG

Giữa niên độ kết thúc ngày 30/06/2015

Được kiểm toán bởi:

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ ĐỊNH GIÁ THĂNG LONG-T.D.K



BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Khai thác và Chế biến Khoáng sản Bắc Giang trình bày báo cáo tài chính và báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty trong năm 2013.

Kính gửi Quý Ông/Bà:

STT	NỘI DUNG	Trang
1	Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	2 - 3
2	Báo cáo kết quả công tác soát xét	4
3	Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đã được soát xét	
	<i>Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ</i>	5 - 6
	<i>Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ</i>	7
	<i>Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ</i>	8
	<i>Bản thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ</i>	9 - 27

Các đơn vị thành viên của Công ty

Công ty con

Công ty TNHH MTV Vàng Việt

Vàng Việt

03.000.000.000

Tỷ lệ sở hữu

100%

Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc tại ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất

Các thành viên của Hội đồng quản trị bao gồm:

Ông Nguyễn Huy Quang

Ông Trần Văn Hương

Ông Quốc Tuấn

Ông Thanh Văn

Ông Nguyễn Thị Nguyệt

Chủ tịch

Thành viên

Thành viên

Thành viên

Thành viên

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Khai thác và Chế biến Khoáng sản Bắc Giang trình bày báo cáo của mình và báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2015.

Khái quát về Công ty

Công ty Cổ phần Khai thác và Chế biến Khoáng sản Bắc Giang (sau đây gọi tắt là "Công ty") tiền thân là Công ty Cổ phần Khoáng sản Đại Cát, được thành lập theo Giấy chứng nhận Đăng ký kinh doanh số 0103027669 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 31/10/2008. Đăng ký thay đổi lần thứ nhất ngày 23 tháng 4 năm 2009. Ngày 12/11/2010, Công ty Cổ phần Khoáng sản Đại Cát sáp nhập với Công ty Cổ phần Khoáng sản Thăng Long Hà Nội và đổi tên thành Công ty Cổ phần Khai thác và Chế biến Khoáng sản Bắc Giang hoạt động theo Giấy phép kinh doanh số 0103003517 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Bắc Giang cấp. Thay đổi đăng ký kinh doanh lần thứ 9 ngày 30 tháng 03 năm 2015.

Trụ sở chính của Công ty: Thôn Cầu Sắt, xã Sơn Hải, huyện Lục Ngạn, tỉnh Bắc Giang.

Vốn điều lệ của Công ty: 457.538.400.000 VND (Bốn trăm năm mươi bảy tỷ, năm trăm ba tám triệu, bốn trăm nghìn đồng).

Các sự kiện có ảnh hưởng trọng yếu đến kết quả hoạt động trong kỳ

Thực hiện biên bản số: 108/2014/BGM/BB-ĐHĐCĐ ngày 03/10/2014 của Đại Hội đồng cổ đông bất thường lần thứ 3 năm 2014 thông qua phương án phát hành thêm cổ phiếu để hoán đổi cổ phiếu với Công ty Cổ phần Nature Việt, Công ty Cổ phần Khai thác và Chế biến Khoáng sản Bắc Giang sẽ phát hành thêm 23.000.000 cổ phiếu, tương đương với 230.000.000.000 đồng để hoán đổi toàn bộ số cổ phần đang lưu hành của Nature Việt, Tỷ lệ hoán đổi 1:1, sau khi hoán đổi cổ phiếu Công ty Cổ phần Nature Việt sẽ trở thành Công ty TNHH MTV do Công ty Cổ phần Khai thác và Chế biến Khoáng sản Bắc Giang nắm giữ vốn, theo đó Công ty Cổ phần Khai thác và Chế biến Khoáng sản Bắc Giang và Công ty Cổ phần Nature Việt đã ký biên bản thỏa thuận số 01/2014/HĐSNDN ngày 17/12/2014 về việc hoán đổi cổ phần giữa hai Công ty.

Công ty đã được Ủy ban chứng khoán nhà nước cấp Giấy chứng nhận đăng ký phát hành cổ phiếu hoán đổi số 10/GCN-UBCK ngày 20/03/2015 và được Sở kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bắc Giang cấp Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ 9 ngày 30/03/2015 với vốn điều lệ là: 457.538.400.000 đồng.

Các đơn vị thành viên của Công ty

Công ty con	Vốn điều lệ	Tỷ lệ sở hữu
Công ty TNHH MTV Nature Việt	230.000.000.000	100%

Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc tại ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất

Các thành viên của Hội đồng quản trị bao gồm:

Ông Nguyễn Huy Quang	Chủ tịch
Dương Thị Liên Hương	Thành viên
Dương Quốc Tuấn	Thành viên
Vũ Thanh Vân	Thành viên
Nguyễn Thị Nguyệt	Thành viên

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc bao gồm:

Ông Nguyễn Huy Quang	Tổng Giám đốc
Ông Đặng Văn Kỳ	Phó Tổng Giám đốc

Kiểm toán viên

Công ty TNHH Kiểm toán và Định giá Thăng Long – T.D.K là Công ty kiểm toán có đủ năng lực được lựa chọn. Công ty TNHH Kiểm toán và Định giá Thăng Long – T.D.K bày tỏ nguyện vọng được tiếp tục kiểm toán báo cáo tài chính cho Công ty trong những năm tiếp theo.

Công bố trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc đối với báo cáo tài chính hợp nhất

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập báo cáo tài chính hợp nhất phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong quá trình lập báo cáo tài chính hợp nhất, Ban Tổng Giám đốc Công ty khẳng định những vấn đề sau đây:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Lập và trình bày các báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán và các quy định có liên quan hiện hành;
- Lập các báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục. Công ty tiếp tục hoạt động và thực hiện kế hoạch sản xuất kinh doanh của mình trong năm tài chính tiếp theo;
- Các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác;
- Kể từ ngày kết thúc kỳ kế toán đến ngày lập Báo cáo tài chính hợp nhất, chúng tôi khẳng định rằng không phát sinh bất kỳ một sự kiện nào có thể ảnh hưởng đáng kể đến các thông tin đã được trình bày trong Báo cáo tài chính hợp nhất và ảnh hưởng tới hoạt động của Công ty cho năm tài chính tiếp theo.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 30 tháng 06 năm 2015, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán Việt Nam và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan.

Bắc Giang, ngày 12 tháng 08 năm 2015

TM. Ban Tổng Giám đốc



Nguyễn Huy Quang



CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ ĐỊNH GIÁ THĂNG LONG - T.D.K

THANGLONG - T.D.K AUDITING AND VALUATION COMPANY

Trụ sở chính tại Hà Nội : Sân KT - TM và DV khu nhà ở CBCS CSTT - CAHN, phường Yên Hòa, quận Cầu Giấy, Hà Nội - Tel: (04) 44 500 668 - Fax: (04) 44 500 669
Chi nhánh Miền nam : C14, Quang Trung, phường 11 - Tel: (08)3 589 7462 - Fax: (08)3 589 7464
Chi nhánh Quận 1 - TP. HCM : Số 28 Đặng Tất, quận 1, TP. HCM - Tel: (08)3 848 0763 - Fax: (08)3 526 7187
Chi nhánh Đà Nẵng : Số 42 Trần Tông, TP. Đà Nẵng - Tel: (0511)3 651 818 - Fax: (0511)3 651 868
Chi nhánh Lạng Sơn : Tô 2, khối 14, đường Bà Triệu - Tel: (025)3 718 545 - Fax: (025)3 716 264

Số: 151.2 /BCKT - TC

BÁO CÁO KẾT QUẢ CÔNG TÁC SOÁT XÉT

Về Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kết thúc ngày 30/06/2015 của Công ty Cổ phần Khai thác và Chế biến Khoáng sản Bắc Giang

Kính gửi: Quý Cổ đông, Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Khai thác và Chế biến Khoáng sản Bắc Giang.

Chúng tôi đã thực hiện công tác soát xét báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty Cổ phần Khai thác và Chế biến Khoáng sản Bắc Giang được lập ngày 12 tháng 08 năm 2015 gồm: Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ tại ngày 30 tháng 06 năm 2015, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ và Bản thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2015 được trình bày từ trang 05 đến trang 27 kèm theo.

Việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất này thuộc trách nhiệm của Tổng Giám đốc Công ty. Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến nhận xét về các báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi.

Chúng tôi đã thực hiện công tác soát xét báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ theo chuẩn mực kiểm toán Việt Nam số 910 về công tác soát xét báo cáo tài chính. Chuẩn mực này yêu cầu công tác soát xét phải lập kế hoạch và thực hiện để có sự đảm bảo vừa phải rằng báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ không còn chứa đựng những sai sót trọng yếu. Công tác soát xét bao gồm chủ yếu là việc trao đổi với nhân sự của Công ty và áp dụng các thủ tục phân tích trên những thông tin tài chính; công tác này cung cấp một mức độ đảm bảo thấp hơn công tác kiểm toán. Chúng tôi không thực hiện công việc kiểm toán nên cũng không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Trên cơ sở công tác soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có sự kiện nào để chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo đây không phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu phù hợp với chuẩn mực và chế độ kế toán Việt Nam.

Hà Nội, ngày 17 tháng 08 năm 2015

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ ĐỊNH GIÁ THĂNG LONG - T.D.K

Phó Tổng Giám đốc



Lưu Anh Tuấn

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
Kiểm toán số: 1026-2014-045-1

Kiểm toán viên

Nguyễn Tiến Thành

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
Kiểm toán số: 1706-2014-045-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2015

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	TM	Số cuối quý	Số đầu năm
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN (100 = 110+120+130+140+150)	100		151.053.802.337	126.822.946.257
I- Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.01	13.422.956.618	8.845.328.269
1. Tiền	111		13.422.956.618	8.845.328.269
II- Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	-
III- Các khoản phải thu ngắn hạn	130		93.864.941.452	83.087.019.580
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.03	26.456.701.755	40.878.779.883
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.04	29.469.120.309	27.369.120.309
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.05a	38.064.519.388	14.964.519.388
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137	V.06	(125.400.000)	(125.400.000)
IV- Hàng tồn kho	140		43.525.667.198	34.878.936.960
1. Hàng tồn kho	141	V.07	43.525.667.198	34.878.936.960
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		-	-
V- Tài sản ngắn hạn khác	150		240.237.069	11.661.448
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		18.970.300	11.661.448
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		221.266.769	-
B - TÀI SẢN DÀI HẠN (200 = 210+220+240+250+260)	200		340.822.809.711	149.767.090.690
I Các khoản phải thu dài hạn	210		500.000.000	500.000.000
1. Phải thu dài hạn khác	216	V.05b	500.000.000	500.000.000
2. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219		-	-
II Tài sản cố định	220		95.111.525.742	99.160.889.234
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.08	94.785.255.767	99.003.998.939
- Nguyên giá	222		144.910.933.855	145.472.814.236
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(50.125.678.088)	(46.468.815.297)
2. Tài sản cố định vô hình	227	V.09	326.269.975	156.890.295
- Nguyên giá	228		392.078.800	190.000.000
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(65.808.825)	(33.109.705)
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		10.040.023.649	10.040.023.649
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	V.10	10.040.023.649	10.040.023.649
V. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250	V.02	235.114.259.474	40.000.000.000
1. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		235.114.259.474	40.000.000.000
VI. Tài sản dài hạn khác	260		57.000.846	66.177.807
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.11	57.000.846	66.177.807
VII. Lợi thế thương mại	270		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (280 = 100+200)	280		491.876.612.048	276.590.036.947

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
 Tại ngày 30 tháng 06 năm 2015
 (Tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	TM	Số cuối quý	Số đầu năm
A- NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310+330)	300		28.257.582.912	46.276.326.656
I- Nợ ngắn hạn	310		28.257.582.912	46.276.326.656
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.12	21.566.975.274	40.908.058.752
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		45.660.000	45.660.000
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.13	5.361.045.062	4.059.770.827
4. Phải trả người lao động	314		60.966.667	56.309.568
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315		50.000.000	50.000.000
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.14	146.684.310	130.275.910
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.15	1.000.000.000	1.000.000.000
8. Quỹ khen thưởng phúc lợi	322		26.251.599	26.251.599
II- Nợ dài hạn	330		-	-
B- VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410+430)	400		463.619.029.136	230.313.710.291
I- Vốn chủ sở hữu	410	V.16	463.619.029.136	230.313.710.291
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		457.538.400.000	227.538.400.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		457.538.400.000	227.538.400.000
2. Quỹ đầu tư phát triển	418		1.831.374.382	1.831.374.382
3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		4.249.254.754	943.935.909
- LNSS chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		943.935.909	2.298.442.829
- LNSS chưa phân phối kỳ này	421b		3.305.318.845	(1.354.506.920)
II- Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300+400)			491.876.612.048	276.590.036.947

Bắc Giang, ngày 12 tháng 08 năm 2015

Người lập biểu



Tạ Thị Tươi

Kế toán trưởng



Đoàn Thị Quỳnh Trang



Nguyễn Huy Quang

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Quý 2 năm 2015

CHỈ TIÊU	Mã số	TM	Quý 2		Đơn vị tính: VND	
			Năm nay	Năm trước	Lũy kế từ đầu năm tới cuối quý này	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.17	13.265.262.300	3.019.760.000	46.187.346.676	7.037.260.000
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-	-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01-02)	10		13.265.262.300	3.019.760.000	46.187.346.676	7.037.260.000
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.18	13.143.769.500	2.506.509.091	43.912.708.915	6.491.509.091
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10-11)	20		121.492.800	513.250.909	2.274.637.761	545.750.909
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.19	2.000.100.819	31.457	2.000.309.111	47.540
7. Chi phí tài chính	22	VI.20	-	31.140.105	-	31.140.105
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		-	31.140.105	-	31.140.105
8. Chi phí bán hàng	24		3.724.253	-	3.724.253	-
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	VI.21	70.441.513	463.373.262	504.187.932	732.262.739
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20+(21-22)-(24+25)}	30		2.047.427.853	18.768.999	3.767.034.687	(217.604.395)
11. Thu nhập khác	31	VI.22	501.361.960	-	501.361.960	340.000.000
12. Chi phí khác	32	VI.23	306.068.730	-	306.068.730	79.466.667
13. Lợi nhuận khác (40 = 31-32)	40		195.293.230	-	195.293.230	260.533.333
14. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên kết, liên doanh	45		92.924.063	-	92.924.063	-
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30+40)	50		2.335.645.146	18.768.999	4.055.251.980	42.928.938
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.24	372.637.257	9.753.800	750.950.760	14.585.788
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-	-	-
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50-51-52)	60		1.963.007.889	9.015.199	3.304.301.220	28.343.150
19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	VI.25			96,47	1,00

Người lập biểu

Tươi

Tạ Thị Tươi

Kế toán trưởng

Trang

Đoàn Thị Quỳnh Trang



BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Theo phương pháp gián tiếp
 Quý 2 năm 2015

Đơn vị tính: VND

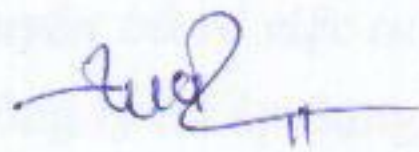
Lũy kế từ đầu năm tới cuối quý này

CHỈ TIÊU	Mã số	TM	Năm nay	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		4.055.251.980	42.928.938
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02		3.945.373.562	4.367.972.798
- Các khoản dự phòng	03		-	50.160.000
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(2.004.240.381)	39.419.127
- Chi phí lãi vay	06		-	31.140.105
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		5.996.385.161	4.531.620.968
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		22.549.714.326	(4.051.611.190)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(8.646.730.238)	(4.984.369.593)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		(15.442.658.139)	894.029.039
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		12.686.928	9.583.642
- Tiền lãi vay đã trả	14		-	(31.140.105)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		4.469.398.038	(3.631.887.239)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(202.078.800)	-
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		310.000.000	40.000.000
3. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		309.111	47.540
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		108.230.311	40.047.540
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		7.531.000.000	4.830.000.000
2. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(7.531.000.000)	(1.879.721.771)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		-	2.950.278.229
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50		4.577.628.349	(641.561.470)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		8.845.328.269	9.102.803.638
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70	V.01	13.422.956.618	8.461.242.168

Bắc Giang, ngày 12 tháng 08 năm 2015

Người lập biểu

Kế toán trưởng




Tạ Thị Tươi

Đoàn Thị Quỳnh Trang



Nguyễn Huy Quang

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ Quý 2 năm 2015

I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Khai thác và Chế biến Khoáng sản Bắc Giang (sau đây gọi tắt là "Công ty") tiền thân là Công ty Cổ phần Khoáng sản Đại Cát, được thành lập theo Giấy chứng nhận Đăng ký kinh doanh số 0103027669 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 31/10/2008. Đăng ký thay đổi lần thứ nhất ngày 23 tháng 4 năm 2009. Ngày 12/11/2010, Công ty Cổ phần Khoáng sản Đại Cát sáp nhập với Công ty Cổ phần Khoáng sản Thăng Long Hà Nội và đổi tên thành Công ty Cổ phần Khai thác và Chế biến Khoáng sản Bắc Giang hoạt động theo giấy phép kinh doanh số 0103003517 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Bắc Giang cấp. Thay đổi đăng ký kinh doanh lần thứ 9 ngày 30/03/2015.

Vốn điều lệ của Công ty: 457.538.400.000 VND (Bốn trăm năm mươi bảy tỷ năm trăm ba tám triệu bốn trăm nghìn đồng).

2. Lĩnh vực kinh doanh:

Khai thác và chế biến khoáng sản

3. Ngành nghề kinh doanh:

Theo Giấy chứng nhận Đăng ký kinh doanh thì ngành nghề kinh doanh của Công ty là: Khai thác và thu gom than cứng; Khai thác và thu gom than non; Khai thác quặng sắt; Khai thác quặng kim loại khác không chứa sắt (từ quặng Nhà nước cấm); Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét; Khai thác và thu gom than bùn; sản xuất sắt, thép, gang; Sản xuất kim loại màu và kim loại quý; Đúc sắt thép; Đúc kim loại màu; Rèn, dập, ép, cán kim loại, luyện bột kim loại; Sản xuất dây cáp điện, điện tử khác; Sản xuất thiết bị dây dẫn điện các loại; Bán buôn kim và quặng kim loại, vận chuyển hành khách, vận tải hàng hóa bằng ô tô theo hợp đồng; Đại lý mua, đại lý bán, ký gửi hàng hóa. Môi giới thương mại, xuất nhập khẩu các mặt hàng kinh doanh. Xây dựng dân dụng, công nghiệp, giao thông, thủy lợi, san lấp mặt bằng và cơ sở hạ tầng. Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng.

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán:

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

III. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính, các thông tư về việc hướng dẫn, sửa đổi, bổ sung Chế độ kế toán doanh nghiệp và các quyết định ban hành chuẩn mực kế toán Việt Nam, các thông tư hướng dẫn, sửa đổi, bổ sung chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành có hiệu lực đến thời điểm kết thúc niên độ kế toán lập báo cáo tài chính năm. Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ tại ngày 30/06/2015 của Công ty và công ty con được lập, trình bày theo thông tư 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 về việc Hướng dẫn phương pháp lập, trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính hợp nhất được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn chuẩn mực và chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

Hình thức sổ kế toán áp dụng Công ty áp dụng hình thức sổ kế toán: Trên máy vi tính.

IV. Các chính sách kế toán áp dụng

1. Cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính

1.1. Công ty con

Công ty con là đơn vị do Công ty mẹ kiểm soát. Sự kiểm soát tồn tại khi Công ty mẹ có quyền chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của một đơn vị để thu lợi ích kinh tế từ các hoạt động này. Các Báo cáo tài chính của Công ty con được hợp nhất trong Báo cáo tài chính hợp nhất từ ngày bắt đầu kiểm soát đến ngày kết thúc kiểm soát. Cụ thể, Báo cáo tài chính của Công ty con (Công ty TNHH MTV Nature Việt) được hợp nhất vào Báo cáo tài chính kể từ ngày 01/04/2015.

1.2. Các giao dịch bị loại trừ khi hợp nhất

Các số dư nội bộ về công nợ phải thu, phải trả nội bộ, toàn bộ thu nhập, chi phí và các khoản lãi, lỗ chưa thực hiện phát sinh từ giao dịch nội bộ được loại ra khi lập báo cáo tài chính hợp nhất.

1.3. Thông tin chi tiết về công ty con của Công ty tại ngày 30 tháng 06 năm 2015 như sau:

Tên Công ty	Nơi thành lập	Vốn điều lệ	Tỷ lệ phần sở hữu (%)	Ngành nghề chính
Công ty TNHH MTV Nature Việt	Hà Nội	230.000.000.000	100	Sản xuất, thương mại, dịch vụ

2. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền:

2.1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế của ngân hàng giao dịch tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Toàn bộ chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh trong kỳ của hoạt động sản xuất kinh doanh, kể cả hoạt động đầu tư xây dựng cơ bản được hạch toán ngay vào chi phí tài chính hoặc doanh thu hoạt động tài chính trong kỳ.

3. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

3.1. Nguyên tắc đánh giá hàng tồn kho:

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá gốc của hàng tồn kho mua ngoài bao gồm giá mua, các loại thuế không được hoàn lại, chi phí vận chuyển, bốc xếp, bảo quản trong quá trình mua hàng và các chi phí khác có liên quan trực tiếp đến việc mua hàng tồn kho.

Giá gốc của hàng tồn kho do đơn vị tự sản xuất bao gồm chi phí nguyên liệu vật liệu trực tiếp, chi phí nhân công trực tiếp, chi phí sản xuất chung cố định và chi phí sản xuất chung biến đổi phát sinh trong quá trình chuyển hóa nguyên liệu vật liệu thành thành phẩm.

3.2. Phương pháp xác định giá trị hàng tồn kho:

Giá trị hàng tồn kho cuối kỳ được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

3.3. Phương pháp hạch toán hàng tồn kho:

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

3.4. Lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho:

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng. Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho là lập theo số chênh lệch giữa số dự phòng phải lập năm nay với số dự phòng đã lập năm trước chưa sử dụng hết dẫn đến năm nay phải lập thêm hay hoàn nhập. Tại thời điểm 30/06/2015, không có hàng tồn kho nào cần trích lập dự phòng giảm giá.

4. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu thương mại và phải thu khác:

4.1. Nguyên tắc ghi nhận:

Các khoản phải thu khách hàng, khoản trả trước cho người bán và các khoản phải thu khác tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán dưới 1 năm được phân loại là Tài sản ngắn hạn.
- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán trên 1 năm được phân loại là Tài sản dài hạn.

4.2. Lập dự phòng phải thu khó đòi:

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất của các khoản nợ phải thu có khả năng không được khách hàng thanh toán đối với các khoản phải thu tại thời điểm lập báo cáo tài chính. Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra cụ thể như sau:

Đối với nợ phải thu quá hạn thanh toán thực hiện theo đúng hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính cụ thể như sau:

- + 30% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ trên 6 tháng đến dưới 1 năm.
- + 50% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 1 năm đến dưới 2 năm.
- + 70% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 2 năm đến dưới 3 năm.
- + 100% giá trị đối với khoản nợ phải thu từ 3 năm trở lên.

Đối với nợ phải thu chưa quá hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi: Căn cứ vào dự kiến mức tổn thất để lập dự phòng.

5. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định:

5.1. Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình

Tài sản cố định được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

5.2. Phương pháp khấu hao TSCĐ hữu hình:

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao phù hợp với Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài chính và được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 20 năm
- Máy móc, thiết bị	05 - 10 năm
- Phương tiện, vận tải	06 - 10 năm
- Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 05 năm

6. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư vào Công ty liên kết

Các khoản đầu tư vào Công ty liên kết được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Công ty liên kết là công ty mà trong đó Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Công ty. Thông thường, Công ty được coi là có ảnh hưởng đáng kể nếu sở hữu trên 20% quyền bỏ phiếu ở đơn vị nhận đầu tư.

Theo phương pháp vốn chủ sở hữu, khoản đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Sau đó, giá trị ghi sổ của khoản đầu tư được điều chỉnh tăng hoặc giảm tương ứng với phần sở hữu của nhà đầu tư trong lãi hoặc lỗ của bên được đầu tư sau ngày đầu tư. Phần sở hữu của nhà đầu tư trong kết quả kinh doanh của bên được đầu tư được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của nhà đầu tư. Các khoản được chia từ bên được đầu tư phải hạch toán giảm giá trị ghi sổ của khoản đầu tư.

Các báo cáo tài chính của công ty liên kết được lập cùng kỳ với báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và các công ty con và sử dụng các chính sách kế toán nhất quán với Công ty và các công ty con. Các điều chỉnh hợp nhất thích hợp đã được ghi nhận để đảm bảo các chính sách kế toán được áp dụng nhất quán với Công ty và các công ty con trong trường hợp cần thiết.

7. Nguyên tắc ghi nhận chi phí trả trước

Chi phí trả trước ngắn hạn : Là các loại chi phí trả trước nếu chỉ liên quan đến 01 năm tài chính thì được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh.

Chi phí trả trước dài hạn : Là các loại chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều niên độ kế toán.

Công ty tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ không quá từ 03 năm.

8. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải trả thương mại và phải trả khác

Các khoản phải trả người bán, phải trả khác, khoản vay tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thanh toán dưới 1 năm hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là Nợ ngắn hạn.

- Có thời hạn thanh toán trên 1 năm hoặc trên một chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là Nợ dài hạn.

Tài sản thiếu chờ xử lý được phân loại là Nợ ngắn hạn.

Thuế thu nhập hoãn lại được phân loại là Nợ dài hạn.

9. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần là phần chênh lệch tăng do phát hành cổ phiếu cao hơn mệnh giá và chênh lệch tăng, giảm so với giá mua lại khi tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước

Nguyên tắc ghi nhận cổ tức: Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng quản trị Công ty.

10. Nguyên tắc trích lập các khoản dự trữ các quỹ từ lợi nhuận sau thuế:

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp sau khi được Hội đồng quản trị phê duyệt được trích các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định pháp lý hiện hành, sẽ phân chia cho các bên dựa trên tỷ lệ vốn góp.

11. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

11.1. Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng

11.2. Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận

trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó

11.3. Doanh thu hoạt động tài chính:

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí quản lý doanh nghiệp: là các khoản chi phí gián tiếp phục vụ cho hoạt động phân phối sản phẩm, hàng hoá, cung cấp dịch vụ ra thị trường và điều hành sản xuất kinh doanh của Công ty. Mọi khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ được ghi nhận ngay vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ đó khi chi phí đó không đem lại lợi ích kinh tế trong các kỳ sau.

13. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.

- **Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp (TNDN) hiện hành:** Chi phí thuế TNDN hiện hành thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả trong năm hiện tại và số thuế hoãn lại. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác.

Việc xác định chi phí thuế TNDN căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế TNDN tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

14. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác

Các bên liên quan: Một bên được xem là bên liên quan đến Công ty nếu có khả năng kiểm soát Công ty hay có ảnh hưởng trọng yếu đến các quyết định tài chính và hoạt động của Công ty.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	Số cuối quý	Số đầu năm
Tiền mặt	13.409.803.886	8.841.532.425
Tiền gửi ngân hàng	13.152.732	3.795.844
Cộng	<u>13.422.956.618</u>	<u>8.845.328.269</u>

2. Các khoản đầu tư tài chính

	Số cuối quý		Số đầu năm		Giá trị hợp lý	Số đầu năm	Giá trị hợp lý
	Số cuối quý	Dự phòng	Số đầu năm	Dự phòng			
Công ty Cổ phần Chế biến, tuyển luyện khoáng sản Tân Đại Lợi (i)	40.002.954.786	-	40.002.954.786	-	40.002.954.786	40.000.000.000	40.000.000.000
Cty CP Khoáng sản Tam Sơn (ii)	115.012.306.861	-	115.012.306.861	-	-	-	-
Cty CP Đầu tư và Thương mại Bắc Đò (iii)	40.088.765.129	-	40.088.765.129	-	-	-	-
Cty CP Công nghiệp Khai Khoáng (iv)	40.010.232.698	-	40.010.232.698	-	-	-	-
Cộng	235.114.259.474	-	235.114.259.474	-	40.000.000.000	-	40.000.000.000

	Giá gốc khoản đầu tư		Lãi (lỗ) phát sinh		Cộng
	Lợi thế Thương Mại/ Lãi từ giao dịch mua rẻ	Lãi (lỗ) phát sinh	Lãi (lỗ) phát sinh	Cộng	
Công ty liên kết					
Công ty Cổ phần Chế biến, tuyển luyện khoáng sản Tân Đại Lợi	(1.862.848)	4.817.634	4.817.634	4.817.634	40.002.954.786
Cty CP Khoáng sản Tam Sơn	2.520.421	9.786.440	9.786.440	9.786.440	115.012.306.861
Cty CP Đầu tư và Thương mại Bắc Đò	29.887.445	58.877.684	58.877.684	58.877.684	40.088.765.129
Cty CP Công nghiệp Khai Khoáng	(9.209.607)	19.442.305	19.442.305	19.442.305	40.010.232.698
Cộng	21.335.411	92.924.063	92.924.063	92.924.063	235.114.259.474

i) Công ty CP Chế biến, tuyển luyện khoáng sản Tân Đại Lợi được thành lập theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 2400608082 ngày 04/06/2012 do Sở kế hoạch và đầu tư tỉnh Bắc Giang cấp. Lĩnh vực hoạt động chính: Khai thác quặng kim loại khác không chứa sắt.
 Đây là khoản góp vốn theo Hợp đồng góp vốn số 01/HĐGV-2012 ngày 06/06/2012. Giá gốc của khoản đầu tư là 40.000.000.000 đồng tương ứng tỷ lệ 25% Vốn điều lệ của Công ty Cổ phần Chế biến, Tuyển luyện Khoáng sản Tân Đại Lợi.

ii) Công ty CP Khoáng sản Tam Sơn được thành lập theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0105303668 ngày 11/05/2011 do Sở kế hoạch và đầu tư thành phố Hà Nội cấp. Vốn điều lệ: 368.000.000.000đ. Lĩnh vực hoạt động chính khai thác, chế biến kim loại màu, kim loại quý hiếm.

Công ty CP Khoáng sản Tam Sơn hiện sở hữu quyền kinh doanh 49% trong dự án mở rộng nhà máy luyện kim màu Lào Cai tại xã Bản Lầu, huyện Mường Khương, tỉnh Lào Cai, giấy chứng nhận đầu tư số 12121000123 cấp lần đầu ngày 22/12/2008 và chứng nhận thay đổi lần thứ nhất ngày 25/4/2011. Vị trí xây dựng dự án: 212.987 m² tại Km 14+500 quốc lộ 4D, thôn Tà Lạt, xã Bản Lầu, Huyện Mường Khương, Tỉnh Lào Cai. Hiện tại dự án đã hoàn thiện khâu đầu tư

Công ty Cổ phần Khai thác và Chế biến Khoáng sản Bắc Giang

Địa chỉ: Thôn Cầu Sắt, Xã Sơn Hải,
Huyện Lục Ngạn, Tỉnh Bắc Giang

Báo cáo tài chính hợp nhất

Giữa niên độ kết thúc ngày 30/06/2015

trang thiết bị và vận hành đạt 30% công suất thiết kế. Nhà máy sau khi đưa vào khai thác có công suất 10.000 tấn/ năm (đồng 99,95%), thu hồi vàng, bạc và Axit Sunfuaric 35.000 tấn/năm.

Công ty CP Khai thác và Chế biến Khoáng sản Bắc Giang đã thực hiện đầu tư vào Công ty CP Khoáng sản Tam Sơn với giá gốc của khoản đầu tư là 115.000.000.000 đồng tương ứng với 31,25% vốn điều lệ.

iii) Công ty CP Đầu tư và Thương mại Bắc Đô được thành lập theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0105487013 ngày 07/09/2011 do Sở kế hoạch và đầu tư thành phố Hà Nội cấp, lĩnh vực hoạt động chính may trang phục, sản xuất thảm, chăn đệm, bán buôn máy móc, thiết bị phụ tùng, hoạt động đại lý, môi giới thương mại. Hiện tại, Công ty CP Đầu tư và Thương mại Bắc Đô là chủ sở hữu và vận hành nhà máy may, dệt xuất khẩu tại Khu Chợ Mới, thị trấn Phùng, huyện Đan Phượng, Hà Nội.

Công ty CP Khai thác và Chế biến Khoáng sản Bắc Giang đã thực hiện đầu tư vào Công ty CP Đầu tư và Thương mại Bắc Đô trị với giá gốc của khoản đầu tư là 40.000.000.000 đồng tương ứng với 30,77% vốn điều lệ.

iv) Công ty CP Công nghiệp Khai Khoáng được thành lập theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 5400231755 ngày 29/11/2004 do Sở kế hoạch và đầu tư tỉnh Hòa Bình cấp. Lĩnh vực hoạt động chính: Khai thác, chế biến khoáng sản tại tỉnh Hòa Bình. Hiện nay, Công ty đang sở hữu mỏ đá hạc tại xã Liên Sơn, huyện Kim Bôi, tỉnh Hòa Bình. Công suất khai thác 120.000m³ đá các loại/năm. Giấy phép khai thác đá vật liệu xây dựng có thời hạn 23 năm (từ năm 2011 đến năm 2034). Giấy chứng nhận đầu tư số 25121000329 của UBND tỉnh Hòa Bình ngày 09/08/2011.

Ngoài hoạt động khai thác vật liệu xây dựng, Công ty Công nghiệp Khai khoáng hiện cũng là chủ đầu tư dự án chế biến khoáng sản đồng và các sản phẩm từ đồng tại xã Đủ Sáng, huyện Kim Bôi, Hòa Bình. Dự án tuyển quặng đồng công suất 2000 tấn/năm, đồng sunfat công suất 750 tấn/năm và sản xuất gạch không nung từ các chất thải rắn 100.000 viên/năm. Dự án có giấy phép chế biến khoáng sản số 109/QĐ_UB của UBND tỉnh Hòa Bình ngày 24/01/2005 thời hạn 30 năm từ năm 2005 đến năm 2035.

Công ty CP Khai thác và Chế biến Khoáng sản Bắc Giang đã thực hiện đầu tư vào Công ty CP Khai khoáng với giá gốc của khoản đầu tư là 40.000.000.000 đồng tương ứng với 47,62% vốn điều lệ.

3. Phải thu khách hàng

	Số cuối quý	Số đầu năm
<i>Phải thu các bên liên quan</i>	-	22.414.110.426
Công ty CP Khoáng sản Tam Sơn	-	22.414.110.426
<i>Phải thu các khách hàng khác</i>	26.456.701.755	18.464.669.457
Công ty Cổ phần Sản xuất Xuất Nhập Khẩu NHP	-	514.576.000
Công ty CP Tư vấn Dự án Quốc tế KPF	-	17.699.293.457
Công ty TNHH TV ĐT và Thương mại Asean	250.800.000	250.800.000
Công ty CP Thiết bị Công nghiệp Maksteel	14.591.788.530	-
Công ty CP NN và TP Hà Nội-Kinh Bắc	4.800.000.000	-
Cơ sở giết mổ Vạn Phúc	6.814.113.225	-
Cộng	26.456.701.755	40.878.779.883

4. Trả trước cho người bán

	Số cuối quý	Số đầu năm
<i>Trả trước cho các bên liên quan</i>	20.000.000.000	20.000.000.000
Cty CP Chế biến, Tuyển luyện Khoáng sản Tân Đại Lợi (*)	20.000.000.000	20.000.000.000
<i>Trả trước cho khách hàng khác</i>	9.469.120.309	7.369.120.309
Công ty TNHH Thương mại Tân Đại Lợi	5.070.350.374	5.070.350.374
Hóa chất Ngọc Việt	2.133.727.500	2.133.727.500
Tổng Cty Kinh tế Kỹ thuật Công nghiệp Quốc Phòng	496.980	496.980
Công ty CP Công nghệ Môi trường Hiếu Anh	160.000.000	160.000.000
Cty TNHH Tư vấn Thuế, Kế toán và Kiểm toán AVINA - IAFC	4.545.455	4.545.455
Công ty CP Đầu tư Thảo Nguyên Xanh	2.100.000.000	-
Cộng	29.469.120.309	27.369.120.309

(*) Năm 2013, Công ty CP Khai thác và Chế biến Khoáng sản Bắc Giang thực hiện ký kết hợp đồng kinh tế số 06/2013/KT-KSBG ngày 18/11/2013 với Công ty CP Chế biến, tuyển luyện Khoáng sản Tân Đại Lợi với nội dung thuê Công ty Khoáng sản Tân Đại Lợi bốc xếp, vận chuyển quặng đồng tại các mỏ của Công ty Khoáng sản Bắc Giang trong vòng 5 năm từ ngày 18/11/2013 đến ngày 17/10/2018. Theo đó, để đảm bảo nguồn tài chính triển khai dự án, Công ty Khoáng sản Bắc Giang đã thực hiện ứng trước cho Công ty Khoáng sản Tân Đại Lợi một khoản trị giá 20.000.000.000 đồng. 6 tháng đầu năm 2015, khoản ứng trước này vẫn đang được theo dõi trên tài khoản trả trước cho người bán, do vẫn đang quá trình thực hiện dự án, chưa phát sinh khối lượng quặng nghiệm thu giữa hai bên.

5. Các khoản phải thu khác

5a. Phải thu ngắn hạn khác

	Số cuối quý		Số đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Phải thu khác (Nợ TK 138)	26.881.969.388	-	3.931.969.388	-
Nguyễn Thị Mai Phương	950.000.000	-	-	-
Đoàn Văn Truyền (i)	3.874.700.000	-	3.874.700.000	-
Tạ Thị Dinh (ii)	22.000.000.000	-	-	-
Đối tượng khác	57.269.388	-	57.269.388	-
Phải trả khác (Nợ TK 338)	2.650.000.000	-	1.600.000.000	-
Phan Văn Sơn	1.600.000.000	-	1.600.000.000	-
Đình Văn Tuấn	1.050.000.000	-	-	-
Tạm ứng (TK 141)	8.532.550.000	-	9.432.550.000	-
Phạm Văn Minh	2.950.000.000	-	2.950.000.000	-
Chu Thị Duyên	32.550.000	-	32.550.000	-
Lê Văn Huân	-	-	900.000.000	-
Lục Văn Thái	1.250.000.000	-	1.250.000.000	-
Phạm Văn Đích	1.300.000.000	-	1.300.000.000	-
Nguyễn Văn Toàn	3.000.000.000	-	3.000.000.000	-
Cộng	38.064.519.388	-	14.964.519.388	-

(i) Theo hợp đồng số 08/HĐ – VKSBG ngày 16/12/2013, Công ty CP Khai thác và Chế biến Khoáng sản Bắc Giang cho Ông Đoàn Văn Truyền vay, với tổng số tiền cho vay 4.000.000.000 đồng, thời hạn 1 năm kể từ ngày 16/12/2013, lãi suất cho vay 0%, không có tài sản đảm bảo. Ngày 24/12/2014, Công ty CP Khai thác và Chế biến Khoáng sản Bắc Giang và Ông Đoàn Văn Truyền đã ký kết phụ lục hợp đồng số PL0108/HĐ-VKSBG về việc gia hạn trả nợ vay cho Ông Đoàn Văn Truyền đến ngày 15/07/2015.

(ii) Theo hợp đồng Chuyển nhượng Cổ phần số 01/2015/HĐCNCP/NTV ngày 22/06/2015, Công ty TNHH MTV Nature Việt thực hiện chuyển nhượng 2.000.000 cổ phần phổ thông của Công ty CP Đầu tư và Thương mại Bắc Đô với giá vốn 10.000 VND/CP và trị giá bán 11.000 VND/CP cho Bà Tạ Thị Dinh.

5b. Phải thu dài hạn khác

	Số cuối quý		Số đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Ký quỹ phục hồi khai thác khoáng sản	500.000.000	-	500.000.000	-
Cộng	500.000.000	-	500.000.000	-

6. Dự phòng phải thu khó đòi

	Số cuối quý	Số đầu năm
Số dư đầu năm	125.400.000	75.240.000
Tăng dự phòng	-	50.160.000
Hoàn nhập dự phòng	-	-
Cộng	125.400.000	125.400.000

7. Hàng tồn kho

	Số cuối quý		Số đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	1.103.177.273	-	1.554.177.273	-
Thành phẩm	36.551.060.130	-	32.079.934.687	-
Hàng hóa	5.871.429.795	-	1.244.825.000	-
Cộng	43.525.667.198	-	34.878.936.960	-

Công ty Cổ phần Khai thác và Chế biến Khoáng sản Bắc Giang

Địa chỉ: Thôn Cầu Sắt, Xã Sơn Hải,
Huyện Lục Ngạn, Tỉnh Bắc Giang

Giữa niên độ kết thúc ngày 30/06/2015

8. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc và thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cộng
NGUYÊN GIÁ					
- Số dư ngày 01/01/2015	130.317.363.000	12.935.475.616	2.139.975.620	80.000.000	145.472.814.236
Tăng trong kỳ	-	-	-	-	-
Giảm trong kỳ	-	-	561.880.381	-	561.880.381
- <i>Thanh lý, nhượng bán</i>	-	-	561.880.381	-	561.880.381
- Số dư ngày 30/06/2015	130.317.363.000	12.935.475.616	1.578.095.239	80.000.000	144.910.933.855
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ					
- Số dư ngày 01/01/2015	33.513.339.050	11.899.758.024	975.718.223	80.000.000	46.468.815.297
Tăng trong kỳ	3.429.186.045	370.219.572	113.268.825	-	3.912.674.442
- <i>Khấu hao trong kỳ</i>	3.429.186.045	370.219.572	113.268.825	-	3.912.674.442
Giảm trong kỳ	-	-	255.811.651	-	255.811.651
- <i>Thanh lý, nhượng bán</i>	-	-	255.811.651	-	255.811.651
- Số dư ngày 30/06/2015	36.942.525.095	12.269.977.596	833.175.397	80.000.000	50.125.678.088
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
- Tại ngày 01/01/2015	96.804.023.950	1.035.717.592	1.164.257.397	-	99.003.998.939
- Tại ngày 30/06/2015	93.374.837.905	665.498.020	744.919.842	-	94.785.255.767

9. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

	Quyền sử dụng đất	Nhãn hiệu hàng hóa	TSCĐ vô hình khác	Cộng
NGUYÊN GIÁ				
Số dư ngày 01/01/2015	190.000.000	-	-	190.000.000
Tăng trong năm	-	-	202.078.800	202.078.800
Số dư ngày 30/06/2015	190.000.000	-	202.078.800	392.078.800
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ				
Số dư ngày 01/01/2015	33.109.705	-	-	33.109.705
Khấu hao trong năm	14.430.380	-	18.268.740	32.699.120
Số dư ngày 30/06/2015	47.540.085	-	18.268.740	65.808.825
GIÁ TRỊ CÒN LẠI				
Số dư ngày 01/01/2015	156.890.295	-	-	156.890.295
Số dư ngày 30/06/2015	142.459.915	-	183.810.060	326.269.975

10. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	Đầu năm	Chi phí phát sinh trong năm	Cuối năm
Sửa chữa lớn Nhà máy (*)	10.040.023.649	-	10.040.023.649
Cộng	10.040.023.649	-	10.040.023.649

(*) Đây là khoản sửa chữa hệ thống khai thác mỏ, nhà xưởng, dây chuyền sản xuất Nhà máy của Công ty Cổ phần Khai thác và Chế biến Khoáng sản Bắc Giang. Địa chỉ Nhà máy: Thôn Cầu Sắt, Xã Sơn Hải, Huyện Lục Ngạn, Tỉnh Bắc Giang.

11. Tài sản dài hạn khác

	Số cuối quý	Số đầu năm
Chi phí trả trước dài hạn	57.000.846	66.177.807
Cộng	57.000.846	66.177.807

Công ty Cổ phần Khai thác và Chế biến Khoáng sản Bắc Giang

Địa chỉ: Thôn Cầu Sắt, Xã Sơn Hải,
Huyện Lục Ngạn, Tỉnh Bắc Giang

Giữa niên độ kết thúc ngày 30/06/2015

12. Phải trả người bán

12a. Phải trả người bán ngắn hạn

	Số cuối quý		Số đầu năm	
	Số cuối quý	Số có khả năng trả nợ	Số đầu năm	Số có khả năng trả nợ
Công ty CP Tư vấn Dự án Quốc tế KPF	5.089.265.275	5.089.265.275	-	-
Công ty CP Đầu tư và Phát triển KSH	-	-	38.945.052.155	38.945.052.155
Cty TNHH Kiểm toán và Định giá Thăng Long	180.000.000	180.000.000	154.000.000	154.000.000
Công ty TNHH TM & SX Toán Lượng	225.000.432	225.000.432	225.000.432	225.000.432
Cty CP Thiết kế XD và Vận tải Đông Hà Nội	440.006.165	440.006.165	440.006.165	440.006.165
Công ty TNHH SX và Thương mại Tân Bắc Đô	1.144.000.000	1.144.000.000	1.144.000.000	1.144.000.000
Trung tâm lưu ký chứng khoán Việt Nam	5.000.000	5.000.000	-	-
Tạp chí Doanh nghiệp và Thương mại	13.200.000	13.200.000	-	-
Công ty CP Tiên Sơn Thanh Hóa (*)	14.458.146.450	14.458.146.450	-	-
Ông Đỗ Mạnh Phú	12.356.952	12.356.952	-	-
Cộng	21.566.975.274	21.566.975.274	40.908.058.752	40.908.058.752

Cộng

(*) Theo hợp đồng kinh tế ngày 01/06/2015 giữa Công ty Cổ phần Tiên Sơn Thanh Hóa và Công ty Cổ phần Khai thác và Chế biến Khoáng sản Bắc Giang về việc mua bán các loại thép cán cuộn, thép thanh vằn. Số lượng, đơn giá hàng mua theo nhu cầu thực tế của Công ty Cổ phần Khai thác và Chế biến Khoáng sản Bắc Giang cụ căn cứ trên đơn đặt hàng từng lần.

13. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	<u>Số cuối quý</u>	<u>Số đầu năm</u>
Thuế GTGT	2.030.914.989	1.571.765.608
Thuế TNDN	1.324.426.073	482.301.219
Thuế tài nguyên	504.414.000	504.414.000
Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	1.501.290.000	1.501.290.000
Cộng	<u>5.361.045.062</u>	<u>4.059.770.827</u>

14. Các khoản phải trả phải nộp khác

	<u>Số cuối quý</u>	<u>Số đầu năm</u>
Bảo hiểm xã hội	146.684.310	130.275.910
Cộng	<u>146.684.310</u>	<u>130.275.910</u>

15. Vay và nợ ngắn hạn

	<u>Số cuối quý</u>	<u>Số đầu năm</u>
Vay ngắn hạn cá nhân	1.000.000.000	1.000.000.000
- Vay Ông Nguyễn Trọng Huy	1.000.000.000	1.000.000.000
Cộng	<u>1.000.000.000</u>	<u>1.000.000.000</u>

Theo hợp đồng cho vay ngắn hạn số 0123/VNH-KSBG ngày 04 tháng 12 năm 2013, Ông Nguyễn Trọng Huy cho Công ty Cổ phần Khai thác và Chế biến Khoáng sản Bắc Giang vay với hạn mức 3.000.000.000 (Ba tỷ đồng chẵn), Thời hạn cho vay 1 năm, lãi suất cho vay 0%, không có tài sản đảm bảo.

16. Vốn chủ sở hữu

Đơn vị tính : VND

Chi tiêu	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
Số dư 01/01/2015	227.538.400.000	1.831.374.382	943.935.909	230.313.710.291
Tăng vốn trong kỳ (*)	230.000.000.000	-	-	230.000.000.000
Lãi trong kỳ	-	-	3.304.301.220	3.304.301.220
Tăng khác	-	-	1.017.625	1.017.625
Giảm khác	-	-	-	-
Số dư tại 30/06/2015	457.538.400.000	1.831.374.382	4.249.254.754	463.619.029.136

(*) Tăng vốn đầu tư của chủ sở hữu trong kỳ: Thực hiện biên bản số: 108/2014/BGM/BB-ĐHĐCĐ ngày 03/10/2014 của Đại Hội đồng cổ đông bất thường lần thứ 3 năm 2014 thông qua phương án phát hành thêm cổ phiếu để hoán đổi cổ phiếu với Công ty Nature Việt, Công ty Cổ phần Khai thác và Chế biến Khoáng sản Bắc Giang sẽ phát hành thêm 23.000.000 cổ phiếu, tương đương với 230.000.000.000 đồng để hoán đổi toàn bộ số cổ phần đang lưu hành của Nature Việt, Tỷ lệ hoán đổi 1:1. Công ty đã được Ủy ban chứng khoán nhà nước cấp Giấy chứng nhận đăng ký phát hành cổ phiếu hoán đổi số 10/GCN-UBCK ngày 20/03/2015 và được Sở kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bắc Ninh cấp Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ 9 ngày 30/03/2015 với vốn điều lệ là: 457.538.400.000 đồng.

Cổ phiếu	Số cuối quý	Số đầu năm
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	45.753.840	22.753.840
- Số lượng cổ phiếu đã bán cho công chúng	45.753.840	22.753.840
+ Cổ phiếu phổ thông	45.753.840	22.753.840
+ Cổ phiếu ưu đãi		
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	45.753.840	22.753.840
+ Cổ phiếu phổ thông	45.753.840	22.753.840

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Đơn vị tính: VND

17. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Luỹ kế từ đầu năm đến cuối quý này	
	Năm nay	Năm trước
Doanh thu bán hàng hóa	46.187.346.676	7.037.260.000
Cộng	46.187.346.676	7.037.260.000

18. Giá vốn hàng bán

	Luỹ kế từ đầu năm đến cuối quý này	
	Năm nay	Năm trước
Giá vốn của hàng hóa đã cung cấp	43.912.708.915	6.491.509.091
Cộng	43.912.708.915	6.491.509.091

19. Doanh thu hoạt động tài chính

	Luỹ kế từ đầu năm đến cuối quý này	
	Năm nay	Năm trước
Lãi tiền gửi	309.111	47.540
Lãi bán cổ phần tại Công ty liên kết (*)	2.000.000.000	-
Cộng	2.000.309.111	47.540

(*) Theo hợp đồng Chuyển nhượng Cổ phần số 01/2015/HĐCNCP/NTV ngày 22/06/2015, Công ty TNHH MTV Nature Việt thực hiện chuyển nhượng 2.000.000 cổ phần phổ thông của Công ty CP Đầu tư và Thương mại Bắc Đô với giá vốn 10.000 VND/CP và trị giá bán 11.000 VND/CP cho Bà Tạ Thị Dinh.

20. Chi phí tài chính

	Luỹ kế từ đầu năm đến cuối quý này	
	Năm nay	Năm trước
Chi phí lãi vay	-	31.140.105
Cộng	-	31.140.105

21. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Luỹ kế từ đầu năm đến cuối quý này	
	Năm nay	Năm trước
Chi phí nhân viên quản lý	220.860.293	281.377.462
Chi phí vật liệu quản lý, Đồ dùng văn phòng	32.371.204	26.296.161
Chi phí đồ dùng văn phòng	3.336.000	25.386.012
Chi phí khấu hao TSCĐ	85.887.873	93.903.542
Thuế, phí và lệ phí	3.192.272	33.200.000
Chi phí dự phòng	-	50.160.000
Chi phí dịch vụ mua ngoài	138.823.981	195.026.697
Chi phí bằng tiền khác	8.643.854	26.912.865
Phân bổ lợi thế thương mại	11.072.455	-
Cộng	504.187.932	732.262.739

22. Thu nhập khác

	Luỹ kế từ đầu năm đến cuối quý này	
	Năm nay	Năm trước
Thu từ thanh lý tài sản cố định	310.000.000	40.000.000
Tiền phạt vi phạm hợp đồng	-	300.000.000
Lãi từ giao dịch mua rẻ phát sinh khi hợp nhất Công ty con	158.954.094	-
Lãi từ giao dịch mua rẻ phát sinh khi hợp nhất Công ty liên kết	32.407.866	-
Cộng	501.361.960	340.000.000

23. Chi phí khác

	Luỹ kế từ đầu năm đến cuối quý này	
	Năm nay	Năm trước
Giá trị còn lại tài sản cố định thanh lý	306.068.730	79.466.667
Cộng	306.068.730	79.466.667

24. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Luỹ kế từ đầu năm đến cuối quý này	
	Năm nay	Năm trước
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	4.055.251.980	42.928.938
Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận chịu thuế thu nhập doanh nghiệp:	(478.955.848)	30.000.000
- Các khoản điều chỉnh tăng	-	30.000.000
- Các khoản điều chỉnh giảm	478.955.848	-
Tổng thu nhập chịu thuế	3.576.296.132	72.928.938
Thu nhập chịu thuế chịu thuế suất 20%	1.791.719.458	72.928.938
Thu nhập chịu thuế chịu thuế suất 22%	1.784.576.674	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp dự tính phải nộp	750.950.760	14.585.788
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	750.950.760	14.585.788

25. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Năm nay	Năm trước
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	3.304.301.220	28.343.150
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	3.304.301.220	28.343.150
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm (*)	34.253.840	21.503.840
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	96,47	1,00

(*) Số cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân

	Năm nay	Năm trước
Cổ phiếu phổ thông đã phát hành đầu năm	22.753.840	21.503.840
Ảnh hưởng của cổ phiếu phát hành trong năm	11.500.000	-
Số cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền lưu hành trong năm	34.253.840	21.503.840

VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1. Giao dịch bên liên quan

Bên liên quan	Mối quan hệ
Công ty CP Chế biến, Tuyển luyện Khoáng sản Tân Đại Lợi	Công ty liên kết
Công ty CP Khoáng sản Tam Sơn	Công ty liên kết
Công ty CP Đầu tư và Thương mại Bắc Đô	Công ty liên kết
Công ty CP Công nghiệp Khai Khoáng	Công ty liên kết

Các nghiệp vụ phát sinh trong năm giữa công ty với bên liên quan như sau:

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
	Năm nay	Năm trước
Công ty CP Khoáng sản Tam Sơn		
- Bán hàng chưa thu tiền	-	22.414.110.426
- Thu tiền bán hàng kỳ trước	22.414.110.426	-

Tại ngày kết thúc năm tài chính công nợ với bên liên quan như sau:

	Ngày 30/06/2015
Công ty CP Chế biến, Tuyển luyện Khoáng sản Tân Đại Lợi (*)	20.000.000.000
Tiền hàng ứng trước	20.000.000.000

(*) Đây là khoản ứng trước của Công ty CP Khai thác và Chế biến Khoáng sản Bắc Giang cho Công ty CP Chế biến, Tuyển luyện Khoáng sản Tân Đại Lợi như đã trình bày ở thuyết minh số V.04 : Các khoản trả trước cho người bán.

2. Thu nhập của ban Tổng Giám đốc

	Kỳ này (VND)
Thu nhập Ban Giám đốc	36.775.948
Ông Nguyễn Huy Quang	36.775.948

3. Báo cáo bộ phận

6 tháng đầu năm 2015, Công ty chỉ tham gia sản xuất và tiêu thụ sản phẩm trên một lĩnh vực kinh doanh là khai thác khoáng sản, chỉ có một nhà máy chế biến tại huyện Lục Ngạn, Bắc Giang và tiêu thụ sản phẩm trên một lãnh thổ địa lý là Việt Nam. Do đó, Công ty không trình bày báo cáo bộ phận trên báo cáo tài chính do nhận định không ảnh hưởng trọng yếu đến việc cung cấp thông tin về hoạt động sản xuất kinh doanh cho người sử dụng báo cáo tài chính.

4. Chênh lệch lợi nhuận cùng kỳ

Chỉ tiêu	Quý 1 +2 Năm 2015	Quý 1 +2 Năm 2014	Chênh lệch VND	Tỉ lệ %
Lợi nhuận sau thuế TNDN	3.304.301.220	28.343.150	3.275.958.070	11558,20%

6 tháng đầu năm 2015 Công ty từng bước khắc phục khó khăn, tình hình sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp. Tỷ lệ lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp 6 tháng đầu năm 2015 cao hơn so với 6 tháng đầu năm 2014, do 6 tháng đầu năm 2015 có doanh thu cao hơn 6 tháng đầu năm 2014.

5. Công cụ tài chính

Ngày 06/11/2009, Bộ tài chính đã ban hành Thông tư số 210/2009/TT-BTC hướng dẫn áp dụng chuẩn mực kế toán quốc tế về trình bày Báo cáo tài chính và Thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính (Thông tư 210). Có hiệu lực đối với các Báo cáo tài chính từ năm 2011 trở đi. Tuy nhiên, Thông tư 210 không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý nhằm phù hợp với chuẩn mực quốc tế và chuẩn mực báo cáo tài chính quốc tế. Các khoản mục tài sản và nợ của Công ty vẫn được ghi nhận và hạch toán theo các quy định hiện hành của các chuẩn mực kế toán Việt Nam và Hệ thống kế toán Việt Nam.

5.1 Các loại công cụ tài chính

Tài sản tài chính

	Giá trị ghi sổ	Giá trị hợp lý
Tiền và các khoản tương đương tiền	13.422.956.618	13.422.956.618
Phải thu khách hàng	26.456.701.755	26.331.301.755
Trả trước cho người bán	29.469.120.309	29.469.120.309
Phải thu khác	38.564.519.388	38.564.519.388
Cộng	107.913.298.070	107.787.898.070

Nợ phải trả tài chính

	Giá trị ghi sổ	Giá trị hợp lý
Các khoản vay	1.000.000.000	1.000.000.000
Phải trả người bán	21.566.975.274	21.566.975.274
Người mua trả tiền trước	45.660.000	45.660.000
Phải trả khác	146.684.310	146.684.310
Chi phí phải trả	50.000.000	50.000.000
Cộng	22.809.319.584	22.809.319.584

5.2 Quản lý rủi ro vốn

Công ty quản trị nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng công ty có thể vừa hoạt động liên tục, vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông/ chủ sở hữu thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.

Cấu trúc vốn của công ty gồm có các khoản nợ thuần (bao gồm các khoản vay trừ đi tiền và các khoản tương đương tiền), phần vốn thuộc chủ sở hữu của các cổ đông/ chủ sở hữu của Công ty (bao gồm vốn góp, các quỹ và lợi nhuận sau thuế chưa phân phối).

5.3 Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro tỷ giá, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá cổ phiếu), rủi ro tín dụng, rủi ro thanh khoản và rủi ro lãi suất của dòng tiền. Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa các rủi ro tài chính do thiếu thị trường mua bán các công cụ tài chính này.

5.3.1 Quản lý rủi ro tỷ giá

Rủi ro tỷ giá là rủi ro liên quan đến lỗ phát sinh từ biến động của tỷ giá trao đổi ngoại tệ. Biến động tỷ giá trao đổi giữa VND và các ngoại tệ mà công ty có sử dụng có thể ảnh hưởng đến tình hình tài chính và kết quả kinh doanh của công ty. Công ty hạn chế rủi ro này bằng cách giảm thiểu trạng thái ngoại tệ ròng.

5.3.2 Quản lý rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty và vẫn nằm trong giới hạn quản lý rủi ro của mình.

5.3.3 Quản lý rủi ro về giá cổ phiếu

Các cổ phiếu đã niêm yết và chưa niêm yết do công ty nắm giữ bị ảnh hưởng bởi các rủi ro thị trường phát sinh từ tình không chắc chắn về giá trị tương lai của cổ phiếu đầu tư. Công ty quản lý rủi ro về giá cổ phiếu bằng cách thiết lập hạn mức đầu tư vào cổ phiếu và các phân tích dự báo thị trường.

5.3.4 Quản lý rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho công ty. Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không.

<u>Đối tượng</u>	<u>Dưới 1 năm</u>	<u>Trên 1 năm</u>	<u>Tổng cộng</u>
Phải trả người bán	21.566.975.274	-	21.566.975.274
Người mua trả trước	45.660.000	-	45.660.000
Phải trả khác	146.684.310	-	146.684.310
Vay ngắn hạn	1.000.000.000	-	1.000.000.000

5.3.5 Quản lý rủi ro thanh khoản

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và tương lai. Tính thanh khoản cũng được công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa nợ phải trả đến hạn và tài sản đến hạn trong kỳ ở mức độ có thể kiểm soát đối với số vốn mà công ty tin rằng có thể tạo ra trong kỳ đó. Chính sách của công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Công ty duy trì mức dự phòng tiền mặt và tiền gửi ngân hàng, các khoản vay, nguồn vốn mà các chủ sở hữu cam kết góp.

6 Thông tin so sánh

Số dư đầu kỳ trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất được lấy theo số liệu trên Báo cáo tài chính kết thúc ngày 31/12/2014 chuyển sang ngày 01/01/2015 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Định giá Thăng Long – T.D.K.

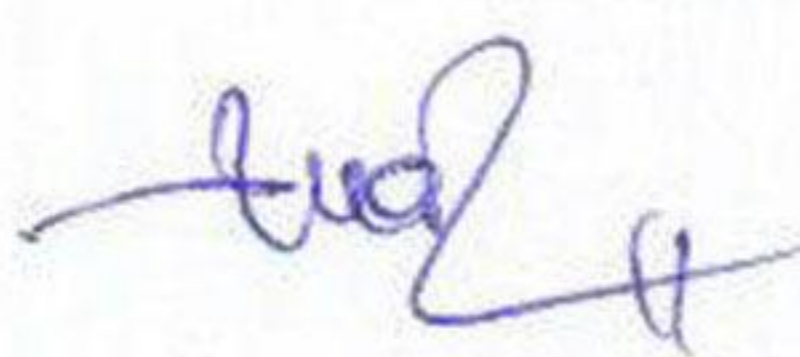
Số liệu so sánh phần kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/06/2014 được lấy theo Báo cáo soát xét Báo cáo tài chính do Công ty TNHH Tư vấn thuế, Kế toán & Kiểm toán AVINA-IAFC.

Số dư tại ngày 01/01/2015 trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất đã được trình bày lại theo thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính như sau:

Chỉ tiêu	Mã số	Tại ngày 01/01/2015	Tại ngày 31/12/2014
		Thông tư 200	Quyết định 15
1. Phải thu ngắn hạn khác	136	14.964.519.388	5.531.969.388
Chi tiết:			
TK 138 dư nợ		3.931.969.388	3.931.969.388
TK 338 dư nợ		1.600.000.000	1.600.000.000
TK 141		9.432.550.000	-
TK 244			
2. Tài sản ngắn hạn khác	150	11.661.448	9.444.211.448
Chi tiết:			
TK 242 ngắn hạn		11.661.448	11.661.448
TK 141		-	9.432.550.000
3. Phải thu dài hạn khác	216	500.000.000	-
Chi tiết:			
TK 244		500.000.000	-
4. Tài sản dài hạn khác	260	66.177.807	566.177.807
Chi tiết:			
TK 242 dài hạn		66.177.807	66.177.807
TK 244		-	500.000.000
5. Quỹ đầu tư phát triển	418	1.831.374.382	526.251.599
6. Quỹ dự phòng tài chính		-	1.305.122.783

Bắc Giang, ngày 12 tháng 08 năm 2015

Người lập biểu



Tạ Thị Tươi

Kế toán trưởng



Đoàn Thị Quỳnh Trang



Nguyễn Huy Quang